

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022
đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 04 năm 2022.

Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Thôi đảm nhận chức vụ từ ngày 01 tháng 12 năm 2022
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Trương Gia Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Shorijo Mizoguchi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2023
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10 tháng 3 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26 tháng 12 năm 2019
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 6 năm 2020
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Shorijo Mizoguchi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022

Ban Kiểm soát trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Lại Hữu Phước	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2020
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Trần Mỹ Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022

Kế toán trưởng Ông Lê Hoàng Tùng Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Đại diện theo pháp luật	Từ ngày 30 tháng 8 năm 2021 Ông Phạm Quang Dũng	Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2021 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	18.310.646
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	92.451.066
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	315.792.793
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		281.668.128
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		44.964.665
3	Dự phòng rủi ro		(10.840.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	156.515
VI	Cho vay khách hàng		1.111.524.064
1	Cho vay khách hàng	8	1.136.203.902
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(24.679.838)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	196.000.627
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		100.667.447
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		95.415.013
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(81.833)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	6.563.191
1	Đầu tư vào công ty con	11(a)	4.595.420
2	Vốn góp liên doanh	11(b)	545.515
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11(c)	11.110
4	Đầu tư dài hạn khác	11(d)	1.529.145
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11(e)	(117.999)
IX	Tài sản cố định		7.774.214
1	Tài sản cố định hữu hình	12	4.979.561
a	Nguyên giá		12.976.162
b	Hao mòn tài sản cố định		(7.996.601)
2	Tài sản cố định vô hình	13	2.794.653
a	Nguyên giá		4.719.202
b	Hao mòn tài sản cố định		(1.924.549)
X	Tài sản Có khác	14	60.011.407
1	Các khoản phải thu	14(a)	23.808.801
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	9.082.140
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14(c)	919.000
4	Tài sản Có khác	14(d)	26.201.466
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1.808.584.523
			1.407.144.620

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	15	67.314.816
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	231.430.363
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	222.964.448	104.878.800
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	8.465.915	700.000
III	Tiền gửi của khách hàng	17	1.244.500.889
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		
		3.298	7.707
V	Phát hành giấy tờ có giá	19	25.393.775
VI	Các khoản nợ khác	20	104.152.395
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	12.467.149
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	91.685.246
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.672.795.536	1.300.548.902
VII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của tổ chức tín dụng	52.320.967	42.084.575
a	Vốn điều lệ	47.325.166	37.088.774
b	Thặng dư vốn cổ phần	4.995.389	4.995.389
c	Vốn khác	412	412
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	17.809.206	17.799.503
5	Lợi nhuận chưa phân phối	65.658.814	46.711.640
a	Lợi nhuận để lại năm trước	36.278.487	30.678.442
b	Lợi nhuận năm nay	29.380.327	16.033.198
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	135.788.987
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.808.584.523	1.407.144.620

Thuyết minh 31/12/2022 31/12/2021
Triệu VND Triệu VND
(trình bày lại)

STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1	Bảo lãnh vay vốn	2.151.637	2.447.477
2	Cam kết giao dịch hối đoái	83.320.732	81.044.022
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	1.027.038	3.470.214
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	1.028.925	3.466.305
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	81.264.769	74.107.503
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	84.726.842	65.378.199
4	Bảo lãnh khác	48.474.833	51.543.638
5	Cam kết khác	-	-
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	41 1.260.754	2.279.152
7	Nợ khó đòi đã xử lý	42 59.948.269	55.196.223
8	Tài sản và chứng từ khác	43 521.008.553	349.009.944

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh
Ông Lê Hoàng Tùng
Người duyệt: Bà Phùng Nguyễn Hải Yến


Phó phòng
Chính sách Tài chính kế toán


Kế toán trưởng


Phó Tổng Giám đốc



	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (trình bày lại)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	25.332.931	17.708.906	87.197.336	69.811.192
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(10.668.458)	(7.221.928)	(34.643.785)	(28.177.488)
I	Thu nhập lãi thuần		14.664.473	10.486.978	52.553.551	41.633.704
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.974.727	3.302.412	11.846.916	10.517.314
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.759.889)	(1.081.491)	(5.439.525)	(3.702.596)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	2.214.838	2.220.921	6.407.391	6.814.718
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	1.181.987	1.179.040	5.760.910	4.374.657
IV	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	-	(13.840)	(164.586)	(14.205)
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	(5.078)	(86.287)	81.209	(86.287)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		704.267	785.643	2.877.900	3.046.437
6	Chi phí hoạt động khác		(401.266)	(228.923)	(797.863)	(698.962)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	303.001	556.720	2.080.037	2.347.475
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	57.326	152.007	233.381	167.973
VIII	Chi phí hoạt động	30	(4.432.792)	(3.012.414)	(20.812.495)	(17.245.169)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		13.983.755	11.483.125	46.139.398	37.992.866
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(1.663.000)	(3.447.989)	(9.446.011)	(11.448.190)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		12.320.755	8.035.136	36.693.387	26.544.676

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (trình bày lại)	
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(3.378.828)	(677.203)	(8.232.060)	(4.376.167)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		919.000	(902.392)	919.000	(902.392)
XII	Chi phí thuế TNDN		(2.459.828)	(1.579.595)	(7.313.060)	(5.278.559)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		9.860.927	6.455.541	29.380.327	21.266.117

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập:
 Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh


 Phó phòng
 Chính sách Tài chính kế toán

Người duyệt:
 Ông Lê Hoàng Tùng


 Kế toán trưởng




Người duyệt:
 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến


 Phó Tổng Giám đốc

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	85.085.093	70.063.639
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(31.507.455)	(28.662.770)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.728.291	5.135.618
4 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	5.910.788	4.547.134
5 Chi phí khác	(315.893)	(542.083)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.392.724	2.884.567
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(19.429.508)	(16.050.745)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	33 (3.820.917)	(5.708.091)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	43.043.123	31.667.269
(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động		
9 Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	(15.609.475)	(12.111.648)
10 Các khoản về kinh doanh chứng khoán	4.888.823	(13.785.475)
11 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	146.687	(303.202)
12 Các khoản cho vay khách hàng	(184.185.201)	(119.142.589)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(3.530.346)	(2.538.370)
14 Tài sản hoạt động khác	(29.529.754)	(8.865.107)
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động		
15 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	57.846.700	(31.708.879)
16 Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng khác	125.851.563	3.981.258
17 Các khoản tiền gửi của khách hàng	107.741.381	104.495.957
18 Các khoản phát hành giấy tờ có giá	7.980.446	(3.956.846)
19 Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(4.409)	(6.972)
20 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(52.031)
21 Công nợ hoạt động khác	72.117.186	283.588
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(2.483.749)	(2.764.093)
I Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	184.272.975	(54.807.140)

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(678.089)	(1.604.109)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.014	6.192
3 Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(4.808)	(1.201)
4 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	(1.034.820)	(201.822)
5 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	201.899	13.791
6 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	153.113	139.949
II Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư	(1.354.691)	(1.647.200)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Cổ tức đã trả	(3.329.224)	(1.869.048)
III Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính	(3.329.224)	(1.869.048)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	179.589.060	(58.323.388)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	32 232.843.012	291.166.400
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	32 412.432.072	232.843.012

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập:
 Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

 Phó phòng
 Chính sách Tài chính kế toán

Người duyệt:
 Ông Lê Hoàng Tùng

 Kế toán trưởng



Người duyệt:
 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 04 năm 2022.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 04 năm 2022 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 02 năm 2019 thay thế Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước, vốn điều lệ của Ngân hàng là 47.325.165.710.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2022		31/12/2021 (đã kiểm toán)	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	3.540.074.921	74,80%	2.774.353.387	74,80%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	709.883.374	15,00%	556.334.933	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	482.558.276	10,20%	378.189.128	10,20%
	4.732.516.571	100%	3.708.877.448	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt và một trăm hai mươi mốt (121) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết; một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore, một (1) văn phòng đại diện tại Mỹ và một (1) văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ngân hàng nhà nước	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 93/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 09 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần nhất ngày 01 tháng 03 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông ("Vinafico")	Đăng ký kinh doanh số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền	87,5%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20 tháng 09 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Chuyển tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Lào cấp	Ngân hàng	100%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 21.884 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20.982 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1(d) và Thuyết minh số 11(a). Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 30 tháng 01 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày báo cáo.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(f) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi lại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng,

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(g) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo sổ dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

(ii) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, Ngân hàng tiếp tục thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHNNVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại nợ theo Thông tư 02 như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 .
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/03/2020	

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành: Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11, trong đó có tính đến số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

(iii) Dự phòng rủi ro cụ thể

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi khấu trừ của tài sản bảo đảm:

	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03) như sau:

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023

(iv) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Ngân hàng trích lập khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Ngân hàng trích lập một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

(v) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(h) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải phân loại nợ và không cần phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu TCTD chưa niêm yết và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(g) với các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự suy giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Theo quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC, Ngân hàng dừng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương từ năm tài chính 2022.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của công ty.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- Máy móc, thiết bị 3-5 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 6 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác 4 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng.

(ii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) Tài sản Có khác

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như được trình bày tại Thuyết minh 2(s) (iv), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

(m) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(p) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

(q) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

(r) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế. Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 (“Nghị định 57”), mức tối đa của quỹ dự phòng tài chính là 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57, không có quy định về mức tối đa này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

(s) **Doanh thu và chi phí**

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(g). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức bằng tiền mặt

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/02/2018 thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 09/01/2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập từ hoạt động khác.

(t) **Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(u) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(v) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(x) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bản báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(g)).

(y) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”)

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

(c) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 37.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 37. Các công cụ tài chính của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VND	14.797.952	14.633.162
Tiền mặt bằng ngoại tệ	3.512.248	3.296.832
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	446	473
	18.310.646	17.930.467

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi thanh toán bằng VND	52.888.548	11.152.128
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	39.562.518	11.158.864
	92.451.066	22.310.992

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	43.782.211	3.219
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	93.657.363	39.184.110
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	132.806.297	101.865.836
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.422.257	38.407.851
	281.668.128	179.461.016
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	41.867.157	45.083.446
Cho vay bằng ngoại tệ	3.097.508	7.010.049
	44.964.665	52.093.495
Dự phòng rủi ro	(10.840.000)	(3.952.781)
	315.792.793	227.601.730

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	158.102.922	188.367.182
Nợ có khả năng mất vốn	11.000.000	4.000.000
	<u>169.102.922</u>	<u>192.367.182</u>

Biến động dự phòng cụ thể khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	3.952.781	1.000.000
Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 31)	6.887.219	2.952.781
	<u>10.840.000</u>	<u>3.952.781</u>

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	-	799.376
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	-	(20.005)
Trong đó:		
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	-	(20.005)
	<u>-</u>	<u>779.371</u>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	20.005	-
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 26)	(20.005)	20.005
	<u>-</u>	<u>20.005</u>

Đối tượng phát hành và tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
+ Đã niêm yết	-	799.376

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.133.288.373	948.138.586
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.908.120	3.879.226
Các khoản trả thay khách hàng	7.409	889
	1.136.203.902	952.018.701

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.124.481.633	942.426.159
Nợ cần chú ý	3.947.002	3.493.497
Nợ dưới tiêu chuẩn	406.136	737.811
Nợ nghi ngờ	772.146	965.564
Nợ có khả năng mất vốn	6.596.985	4.395.670
	1.136.203.902	952.018.701

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ ngắn hạn	647.643.686	504.123.297
Nợ trung hạn	37.674.307	36.853.649
Nợ dài hạn	450.885.909	411.041.755
	1.136.203.902	952.018.701

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
		(đã kiểm toán)
Doanh nghiệp Nhà nước	63.728.951	59.887.784
Công ty trách nhiệm hữu hạn	201.611.767	168.335.994
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	85.038.283	65.544.746
Hợp tác xã và công ty tư nhân	2.288.184	2.817.871
Cá nhân	537.352.799	444.524.086
Khác	246.183.918	210.908.220
	1.136.203.902	952.018.701

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
		(đã kiểm toán)
Sản xuất và gia công chế biến	240.570.935	200.514.031
Thương mại, dịch vụ	184.009.464	151.837.857
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	58.387.513	59.500.501
Xây dựng	74.855.031	86.303.088
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	31.071.441	28.272.993
Khai khoáng	18.972.138	14.981.933
Nông, lâm, thủy hải sản	36.056.472	25.074.762
Nhà hàng, khách sạn	18.260.623	16.894.103
Các ngành khác	474.020.285	368.639.433
	1.136.203.902	952.018.701

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
		(trình bày lại)
Dự phòng chung	8.407.116	7.017.165
Dự phòng cụ thể	16.272.722	18.625.426
	24.679.838	25.642.591

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	7.017.165	5.859.047
Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 31)	1.389.951	1.158.118
Số dư cuối kỳ	8.407.116	7.017.165

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	18.625.426	13.316.062
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 31)	1.175.732	7.848.568
Xử lý các khoản nợ xấu bằng nguồn dự phòng	(3.530.346)	(2.538.370)
Chênh lệch tỷ giá	1.910	(834)
Số dư cuối kỳ	16.272.722	18.625.426

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	34.180.447	30.327.312
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	29.600.000	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	36.887.000	40.687.000
	100.667.447	71.014.312
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	(86.287)
Trong đó:		
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (**)	-	(86.287)
	100.667.447	70.928.025

(*) Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	-	193.478
(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh số 31)	-	(193.478)
Số dư cuối kỳ	-	-

(**) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	86.287	-
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 27)	(86.287)	86.287
Số dư cuối kỳ	-	86.287

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Trái phiếu Chính phủ	37.915.262	40.325.603
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	46.589.000	47.402.241
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.910.751	11.829.751
	95.415.013	99.557.595
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(81.833)	(88.724)
Trong đó:		
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(81.833)	(88.724)
	95.333.180	99.468.871

Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh số 31)	88.724 (6.891)	406.523 (317.799)
Số dư cuối kỳ	81.833	88.724

(c) Phân tích chất lượng chứng khoán chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	94.386.751	98.402.751
	94.386.751	98.402.751

11. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100,0%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100,0%	1.734.820
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hong Kong	Dịch vụ tài chính	100,0%	235.222
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70,0%	70.000
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền	87,5%	204.978
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	100,0%	30.000
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng	100,0%	1.820.400
			4.595.420

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100,0%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100,0%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hong Kong	Dịch vụ tài chính	100,0%	235.222
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70,0%	70.000
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền	87,5%	204.978
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	100,0%	30.000
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng	100,0%	1.820.400
			3.560.600

(b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150
			545.515

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150
			545.515

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty Liên doanh hữu hạn Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110
			11.110

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND
Công ty Liên doanh hữu hạn Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110
			11.110

(d) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	4,50%	319.908
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,35%	802.269
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tin dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	0,67%	248.770
			1.529.145

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	4,50%	319.907
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,35%	802.269
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tin dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,02%	379.223
			1.661.461

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	117.999	75.000
	117.999	75.000

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	75.000	75.000
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 30)	42.999	-
Số dư cuối kỳ	117.999	75.000

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Tài sản hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	5.375.177	4.668.466	1.183.310	1.553.656	12.780.609
Tăng trong kỳ	235.542	137.002	62.493	87.350	522.387
- Mua trong kỳ	235.542	137.002	62.493	87.350	522.387
Giảm trong kỳ	(24.200)	(266.083)	(21.475)	(15.076)	(326.834)
- Thanh lý, nhượng bán	(11.804)	(265.318)	(20.262)	(14.795)	(312.179)
- Giảm khác	(12.396)	(765)	(1.213)	(281)	(14.655)
Số dư cuối kỳ	5.586.519	4.539.385	1.224.328	1.625.930	12.976.162
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	1.405.675	3.993.844	801.524	1.256.645	7.457.688
Tăng trong kỳ	233.128	389.249	98.945	128.506	849.828
- Khấu hao trong kỳ	232.126	387.133	98.945	128.506	846.710
- Tăng khác	1.002	2.116	-	-	3.118
Giảm trong kỳ	(9.803)	(265.288)	(20.262)	(15.562)	(310.915)
- Thanh lý, nhượng bán	(9.803)	(265.288)	(20.262)	(15.192)	(310.545)
- Giảm khác	-	-	-	(370)	(370)
Số dư cuối kỳ	1.629.000	4.117.805	880.207	1.369.589	7.996.601
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	3.969.502	674.622	381.786	297.011	5.322.921
Số dư cuối kỳ	3.957.519	421.580	344.121	256.341	4.979.561

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	2.477.163	2.070.942	15.213	4.563.318
Tăng trong kỳ	-	155.884	-	155.884
- Mua trong kỳ	-	155.702	-	155.702
- Khác	-	182	-	182
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.477.163	2.226.826	15.213	4.719.202
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	105.669	1.397.831	-	1.503.500
Tăng trong kỳ	11.584	428.949	-	440.533
- Khấu hao trong kỳ	11.584	411.678	-	423.262
- Tăng khác	-	17.271	-	17.271
Giảm trong kỳ	-	(19.484)	-	(19.484)
- Khác	-	(19.484)	-	(19.484)
Số dư cuối kỳ	117.253	1.807.296	-	1.924.549
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	2.371.494	673.111	15.213	3.059.818
Số dư cuối kỳ	2.359.910	419.530	15.213	2.794.653

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Các khoản phải thu nội bộ	2.581.377	1.680.789
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	21.227.424	12.484.136
	23.808.801	14.164.925

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	874.302	1.155.796
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	271.746	338.989
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33)	44.456	307
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng (Thuyết minh số 33)	-	92
Tạm ứng thuế khác (Thuyết minh số 33)	2	2
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	703.940	302.160
Phải thu trong thanh toán L/C được thanh toán trước hạn	17.041.450	8.805.446
Các khoản phải thu khác	2.291.528	1.881.344
	21.227.424	12.484.136

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Xây dựng cơ bản dở dang	703.940	302.160
<i>Trong đó, những công trình lớn:</i>	<i>118.378</i>	<i>296.236</i>
Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Thọ	24.016	36.968
Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Tháp	19.136	40.858
Dự án trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	18.178	30.631
Dự án trụ sở Chi nhánh Thái Bình	17.983	32.730
Dự án trụ sở Chi nhánh Bạc Liêu	10.824	35.761
Dự án trụ sở Chi nhánh Thủ Đức	7.809	22.032
Dự án trụ sở Chi nhánh Tân Định	5.070	26.912
Dự án trụ sở Chi nhánh Lào Cai	5.028	16.729
Dự án trụ sở Chi nhánh Cần Thơ	3.065	28.127
Dự án trụ sở Chi nhánh Bắc Sài Gòn	2.504	8.273
Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Yên	2.478	1.351
Dự án trụ sở Chi nhánh Lạng Sơn	2.287	15.864

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Từ cho vay khách hàng	4.008.654	2.323.037
Từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	827.947	481.991
Từ chứng khoán đầu tư	3.803.143	3.935.108
Từ giao dịch phái sinh	440.092	212.234
Phí phải thu	2.304	1.799
	9.082.140	6.954.169

(c) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	919.000	-
	919.000	-

(d) Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Đặt cọc, tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	910.960	851.491
Vật liệu	153.757	152.913
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	6.216.041	2.347.368
Tiền thuê đất trả trước một lần	700.787	715.347
Tài sản Có khác	18.219.921	2.173.214
	26.201.466	6.240.333

15. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	1.253.828	1.749.584
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.055.777	1.415.715
Vay khác	198.051	333.869
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	49.548.100	7.694.274
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	371.652	201.329
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	455.448	492.945
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	48.721.000	7.000.000
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	16.512.888	24.258
	67.314.816	9.468.116

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	222.964.448	104.878.800
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	72.390.590	17.351.132
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	68.936.433	39.851.169
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	70.125.000	41.380.931
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.512.425	6.295.568
Vay các tổ chức tín dụng khác	8.465.915	700.000
Vay bằng VND	-	700.000
Vay bằng ngoại tệ	8.465.915	-
	231.430.363	105.578.800

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	402.530.083	367.894.452
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	308.809.464	292.282.649
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	93.720.619	75.611.803
Tiền gửi có kỳ hạn	822.694.790	731.279.416
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	745.267.895	660.343.325
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	77.426.895	70.936.091
Tiền gửi vốn chuyên dùng	9.839.982	31.642.014
Tiền gửi ký quỹ	9.436.034	5.943.626
	1.244.500.889	1.136.759.508

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các tổ chức kinh tế	638.455.670	570.996.375
Cá nhân	606.045.219	565.763.133
	1.244.500.889	1.136.759.508

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị ghi số	Giá trị ghi số
	Triệu VND	Triệu VND (đã kiểm toán)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	169.698	190.674
Hợp đồng kỳ hạn	(13.183)	112.528
	156.515	303.202

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	11.000.115	115
Ngắn hạn bằng VND	11.000.000	-
Trung, dài hạn bằng VND	115	115
Kỳ phiếu, trái phiếu	14.393.660	17.413.864
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	31	30
Trung hạn bằng VND	3.393.568	6.413.775
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	14	12
Dài hạn bằng VND	11.000.000	11.000.000
	25.393.775	17.413.979

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND (đã kiểm toán)
Lãi tiền gửi của khách hàng	11.799.752	8.788.802
Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	113.377	64.802
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	242.877	347.900
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	311.143	127.446
	12.467.149	9.328.950

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	4.489.391	3.681.407
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	85.439.537	14.269.008
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.756.318	4.041.427
	91.685.246	21.991.842

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	3.032.953	2.962.937
Các khoản phải trả khác	1.456.438	718.470
	4.489.391	3.681.407

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Thuế phải trả (Thuyết minh số 33)	5.272.988	865.587
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	5.024.032	568.492
- Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách	57.075	145.075
- Các thuế khác phải trả	191.881	152.021
Doanh thu nhận trước chờ phân bổ	3.374.817	5.038.224
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	1.476.946	1.491.780
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	523.608	512.661
Các khoản khác phải trả khách hàng	1.093.912	1.049.795
Các khoản chờ thanh toán khác	355.725	147.418
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.533	64.528
Vốn vay từ Bộ Tài chính	707.141	806.617
Cổ tức phải trả	-	3.329.224
Phải trả khác	72.569.867	963.174
	85.439.537	14.269.008

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
				Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính		
Số dư tại ngày 01/01/2022 (trình bày lại)	37.088.774	412	4.995.389	5.960.709	11.838.794	17.799.503	106.595.718
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	29.380.327
Điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	3.614	7.227	10.841	(188.667)
Phát hành cổ phiếu thường tăng vốn trong kỳ	10.236.392	-	-	-	-	-	(10.236.392)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(1.138)	(1.138)	(1.138)
Khác	-	-	-	-	-	-	2.747
Số dư tại ngày 31/12/2022	47.325.166	412	4.995.389	5.964.323	11.844.883	17.809.206	135.788.987

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	35.400.749	27.743.534
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	7.098.834	5.563.349
Cổ đông khác	4.825.583	3.781.891
	47.325.166	37.088.774

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2022		31/12/2021 (đã kiểm toán)	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	4.732.516.571	47.325.166	3.708.877.448	37.088.774
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.732.516.571	47.325.166	3.708.877.448	37.088.774
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.732.516.571	47.325.166	3.708.877.448	37.088.774

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	75.024.129	59.063.726
Thu nhập lãi tiền gửi	3.631.672	1.616.824
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	7.363.951	8.042.683
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	7.356.577	7.980.833
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	7.374	61.850
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	572.000	476.100
Thu khác từ hoạt động tín dụng	605.584	611.859
	87.197.336	69.811.192

23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Trả lãi tiền gửi	(33.358.587)	(26.620.075)
Trả lãi tiền vay	(200.973)	(80.315)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.028.212)	(1.427.773)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(56.013)	(49.325)
	(34.643.785)	(28.177.488)

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	5.918.314	5.911.275
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	75.478	68.340
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	510	2.161
Thu khác	5.852.614	4.535.538
	11.846.916	10.517.314
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(4.409.430)	(2.983.731)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(127.938)	(119.558)
Chi về dịch vụ viễn thông	(146.125)	(136.648)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(21.587)	(12.085)
Chi khác	(734.445)	(450.574)
	(5.439.525)	(3.702.596)
	6.407.391	6.814.718

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	9.559.295	8.201.406
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	918.924	451.852
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	1.519	370.112
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	168.965	669.968
	10.648.703	9.693.338
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.445.062)	(3.357.381)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.932.701)	(1.374.802)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(372.565)	(536.789)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(137.465)	(49.709)
	(4.887.793)	(5.318.681)
	5.760.910	4.374.657

26. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.532	55.947
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(189.123)	(50.147)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 7)	20.005	(20.005)
	(164.586)	(14.205)

27. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	35.281	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(40.359)	-
Hoàn nhập/(Trích lập) chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 10(a))	86.287	(86.287)
	81.209	(86.287)

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	217.602	-
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	2.392.724	2.884.567
Thu nhập khác	267.574	161.870
	2.877.900	3.046.437
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(221.584)	(206.197)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(52)	(138)
Chi công tác xã hội	(316.342)	(426.725)
Chi phí khác	(259.885)	(65.902)
	(797.863)	(698.962)
	2.080.037	2.347.475

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Cổ tức nhận được và lợi nhuận được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	163.798	164.046
Thu nhập từ thanh lý các khoản góp vốn, mua cổ phần	69.583	3.927
	233.381	167.973

30. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(353.535)	(338.590)
Chi phí cho nhân viên	(10.426.759)	(9.296.127)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	(9.371.184)	(8.229.791)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(740.013)	(705.773)
- Chi trợ cấp	(5.050)	(3.212)
Chi về tài sản	(4.065.083)	(3.506.831)
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	(1.269.972)	(1.339.035)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(5.121.767)	(3.392.547)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(802.352)	(711.074)
Trích lập chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, mua cổ phần (Thuyết minh 11(e))	(42.999)	-
	(20.812.495)	(17.245.169)

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác (Trích lập) dự phòng (Thuyết minh số 6)	(6.887.219)	(2.952.781)
Dự phòng chung rủi ro cho Trái phiếu Doanh nghiệp chưa niêm yết Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh số 10)	6.891	511.277
Dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng (Trích lập) dự phòng (Thuyết minh số 9)	(1.389.951)	(1.158.118)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng (Trích lập) dự phòng (Thuyết minh số 9)	(1.175.732)	(7.848.568)
	(9.446.011)	(11.448.190)

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	18.310.646	17.930.467
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	92.451.066	22.310.992
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	272.070.360	192.601.553
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	29.600.000	-
	412.432.072	232.843.012

33. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 01/01/2022 Triệu VND (trình bày lại)	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2022 Triệu VND
		Phải trả Triệu VND	Đã trả Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	144.983	485.326	(573.234)	57.075
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	568.185	8.232.308	(3.820.917)	4.979.576
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế TNDN của Ngân hàng</i>	555.720	8.232.060	(3.808.145)	4.979.635
<i>Điều chỉnh thuế các năm trước</i>	12.522	250	(12.772)	-
<i>Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Ngân hàng nộp vào NSNN</i>	(57)	(2)	-	(59)
Thuế khác	152.019	1.661.994	(1.622.134)	191.879
	865.187	10.379.628	(6.016.285)	5.228.530

34. Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2022 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Đại diện		
Thu lãi tiền gửi	chủ sở hữu	122.037	107.034
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		76.435	70.677
Bộ Tài chính	Bên liên quan		
Chi phí lãi tiền gửi	của chủ sở hữu	1.477.093	120.582
Chi phí lãi tiền vay		14.360	18.870
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Thu lãi tiền vay		128.174	74.114
Chi phí lãi tiền gửi		16.033	3.086
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.654	2.592
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		161	92
Thu phí dịch vụ		10.378	8.595
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		10.669	11.036
Chi phí thuê văn phòng		113.392	106.815
Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng		43.863	40.249
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hong Kong	Công ty con		
Thu lãi tiền gửi		23.146	730
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng con		
Chi phí lãi tiền gửi		39	1
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		20.402	5.886

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Đại diện		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	chủ sở hữu	92.451.066	22.310.992
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		17.766.716	1.773.842
Bộ Tài chính	Bên liên quan		
Tiền gửi tại Ngân hàng	của chủ sở hữu	49.548.100	7.694.274
Vay Bộ Tài chính		707.141	806.617
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Cho vay Công ty		4.214.940	3.365.930
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		871.953	862.558
Công ty Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		40.164	229.764
Trái phiếu tăng vốn do Vietcombank phát hành		55.881	26.232
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		249.898	234.932
Tiền thuê văn phòng trả trước		82.446	72.155
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Công ty con		
Tiền gửi của Ngân hàng		1.102.248	2.226.019
Công ty chuyên tiền Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		45	895
Tạm ứng thanh toán TNMonex		196.097	168.771
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hồi Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		1.278.426	1.491.251
Phải trả Ngân hàng		1.027.596	1.319.935
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		49.109	55.508

35. Thuyết minh Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

Chức danh	Năm 2022 Triệu VND	Năm 2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thành viên Hội đồng quản trị		
Thù lao, thưởng	14.187	13.678
Ông Phạm Quang Dũng Chức danh: Chủ tịch HĐQT	1.671	1.620
Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Chủ tịch HĐQT (đến trước ngày 03/07/2021)	-	813
Ông Đỗ Việt Hùng Chức danh: TV HĐQT	1.671	1.620
Ông Nguyễn Mạnh Hùng Chức danh: TV HĐQT	2.386	2.069
Ông Nguyễn Mỹ Hào Chức danh: TV HĐQT	2.144	1.860
Ông Eiji Sasaki Chức danh: TV HĐQT (thôi đảm nhận chức vụ từ ngày 23/04/2021)	-	747
Ông Phạm Anh Tuấn Chức danh: TV HĐQT (thôi đảm nhận chức vụ từ ngày 01/12/2022)	2.035	1.860
Ông Hồng Quang Chức danh: TV HĐQT	2.144	1.850
Ông Shorijo Mizoguchi Chức danh: TV HĐQT	2.136	1.239
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao, thưởng	5.159	3.860
Thành viên Ban Điều hành		
Lương, thưởng	18.082	17.348
Ông Nguyễn Thanh Tùng Chức danh: Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30/01/2023)	2.091	1.897
Ông Phạm Mạnh Thắng Chức danh: TV BĐH	2.205	2.054
Ông Lê Quang Vinh Chức danh: TV BĐH	2.084	1.905
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh Chức danh: TV BĐH	2.118	2.012
Bà Đinh Thị Thái Chức danh: TV BĐH	2.280	2.065
Ông Đặng Hoài Đức Chức danh: TV BĐH	2.092	1.827
Ông Đào Minh Tuấn Chức danh: TV BĐH (nghỉ hưu từ ngày 01/12/2021)	-	1.944
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Chức danh: TV BĐH	2.062	1.869
Ông Nguyễn Việt Cường Chức danh: TV BĐH (bổ nhiệm ngày 26/04/2022)	1.190	-
Ông Lê Hoàng Tùng Chức danh: Kế toán trưởng	1.960	1.775
	37.428	34.886

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

		Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022				
		Miền Bắc (*)	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng
		Triệu VND	& Tây Nguyên Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	113.183.862	20.398.788	60.588.025	(106.973.339)	87.197.336
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(92.928.827)	(12.461.684)	(36.226.613)	106.973.339	(34.643.785)
I	Thu nhập lãi thuần	20.255.035	7.937.104	24.361.412	-	52.553.551
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.375.619	890.715	3.375.197	(794.615)	11.846.916
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(6.096.296)	(39.285)	(98.559)	794.615	(5.439.525)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.279.323	851.430	3.276.638	-	6.407.391
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.693.002	246.348	1.821.560	-	5.760.910
IV	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(164.586)	-	-	-	(164.586)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	81.209	-	-	-	81.209
5	Thu nhập hoạt động khác	1.252.288	634.594	991.018	-	2.877.900
6	Chi phí hoạt động khác	(579.144)	(57.024)	(161.695)	-	(797.863)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	673.144	577.570	829.323	-	2.080.037
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	233.381	-	-	-	233.381
VIII	Chi phí hoạt động	(12.222.670)	(2.315.148)	(6.274.677)	-	(20.812.495)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14.827.838	7.297.304	24.014.256	-	46.139.398
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.681.193)	(934.953)	(3.829.865)	-	(9.446.011)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	10.146.645	6.362.351	20.184.391	-	36.693.387
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.922.712)	(1.272.470)	(4.036.878)	-	(8.232.060)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	919.000	-	-	-	919.000
XII	Chi phí thuế TNDN	(2.003.712)	(1.272.470)	(4.036.878)	-	(7.313.060)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	8.142.933	5.089.881	16.147.513	-	29.380.327

(*): Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Trụ Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

37. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ			Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)	Giá trị hợp lý
			Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Triệu VND			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản tài chính								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	18.310.646	-	-	18.310.646	18.310.646	
II	Tiền gửi tại NHNN	-	92.451.066	-	-	92.451.066	92.451.066	
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	326.632.793	-	-	326.632.793	*	
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	156.515	-	-	-	156.515	*	
VI	Cho vay khách hàng	-	1.136.203.902	-	-	1.136.203.902	*	
VII	Chứng khoán đầu tư	-	-	100.667.447	-	196.082.460	*	
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	1.529.145	-	1.529.145	*	
IX	Tài sản tài chính khác	-	49.334.341	-	-	49.334.341	*	
		156.515	95.415.013	1.622.932.748	102.196.592	-	1.820.700.868	
Nợ phải trả tài chính								
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	298.745.179	298.745.179	
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.244.500.889	1.244.500.889	
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	3.298	3.298	
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	25.393.775	25.393.775	
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	85.977.200.64	85.977.201	
		-	-	-	-	1.654.620.342	1.654.620.342	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ủy ban quản lý Tài sản Nợ - Tài sản có (“ALCO”) là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 11 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	315.632.793	-	11.000.000	326.632.793
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	281.668.128	-	-	281.668.128
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	33.964.665	-	11.000.000	44.964.665
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	1.104.240.524	11.675.536	20.287.842	1.136.203.902
Chứng khoán đầu tư – gộp	196.082.460	-	-	196.082.460
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	100.667.447	-	-	100.667.447
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	95.415.013	-	-	95.415.013
Tài sản Có khác	52.616.021	-	-	52.616.021
	1.668.571.798	11.675.536	31.287.842	1.711.535.176

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi	167.169.560	138.675.691
Giấy tờ có giá	46.316.142	63.004.723
Bất động sản	1.559.579.334	1.162.010.080
Tài sản thế chấp khác	335.310.583	267.480.790
	2.108.375.619	1.631.171.284

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản có khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản								
I	-	18.310.646	-	-	-	-	-	18.310.646
II	-	-	92.451.066	-	-	-	-	92.451.066
III	-	-	283.980.667	25.430.230	13.202.981	4.018.915	-	326.632.793
V	-	156.515	-	-	-	-	-	156.515
VI	19.017.600	-	211.181.568	390.939.316	343.250.722	81.161.689	87.527.806	1.136.203.902
VII	-	-	32.170.005	20.984.364	17.028.782	17.478.351	78.180.733	196.082.460
VIII	-	6.681.190	-	-	-	-	-	6.681.190
IX	-	7.774.214	-	-	-	-	-	7.774.214
X	-	60.011.407	-	-	-	-	-	60.011.407
	19.017.600	92.933.972	619.783.306	437.353.910	373.482.485	102.658.955	165.708.539	1.844.304.193
Nợ phải trả								
I	-	-	282.237.487	11.848.165	4.635.315	24.212	-	298.745.179
II	-	-	678.987.342	162.615.131	165.561.403	216.292.083	21.044.930	1.244.500.889
IV	-	-	-	-	1.473	-	1.825	3.298
V	-	-	905	11.000.000	3.000.000	5.338.750	4.180.000	25.393.775
VI	-	104.152.395	-	-	-	-	-	104.152.395
	-	104.152.395	961.225.734	185.463.296	173.198.191	221.655.045	25.226.755	1.672.795.536
	19.017.600	(11.218.423)	(341.442.428)	251.890.614	200.284.294	(118.996.090)	140.481.784	171.508.657
	19.017.600	7.799.177	(333.643.251)	(81.752.637)	118.531.657	(464.433)	140.017.351	171.508.657

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-
NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Euro Triệu VND	Đô la Mỹ Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
I	381.973	2.690.710	440.011	3.512.694
II	-	39.562.518	-	39.562.518
III	7.684.561	81.653.132	18.839.435	108.177.128
V	-	-	5.597	5.597
VI	1.577.784	112.257.277	10.482	113.845.543
VII	-	23.616.529	-	23.616.529
VIII	16.032	370.014	100.927	486.973
	9.660.350	260.150.180	19.396.452	289.206.982
Nợ phải trả				
I	4.544.287	85.311.337	16.027.485	105.883.109
II	4.909.920	168.190.291	3.174.595	176.274.806
III	106.082	2.524.061	-	2.630.143
IV	-	45	-	45
V	691	-	71.709	72.400
	9.560.980	256.025.734	19.273.789	284.860.503
	99.370	4.124.446	122.663	4.346.479

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Ngân hàng và tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC-TD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản								
I	-	-	18.310.646	-	-	-	-	18.310.646
II	-	-	92.451.066	-	-	-	-	92.451.066
III	-	-	283.980.665	25.430.232	15.549.411	1.672.485	-	326.632.793
V	-	-	-	156.515	-	-	-	156.515
VI	4.292.574	14.725.026	95.453.013	243.038.701	350.853.906	161.349.996	266.490.686	1.136.203.902
VII	-	-	29.900.005	14.800.365	50.105.134	61.706.732	39.570.224	196.082.460
VIII	-	-	-	-	-	-	6.681.190	6.681.190
IX	-	-	-	-	-	-	7.774.214	7.774.214
X	-	-	35.380.354	18.778.704	2.794.390	2.109.838	948.121	60.011.407
	4.292.574	14.725.026	555.475.749	302.204.517	419.302.841	226.839.051	321.464.435	1.844.304.193
Nợ phải trả								
I	-	-	282.040.927	11.849.998	3.413.142	692.632	748.480	298.745.179
II	-	-	298.907.564	183.094.249	425.479.160	105.224.492	231.795.424	1.244.500.889
IV	-	-	-	-	1.473	1.825	-	3.298
V	-	-	905	11.000.000	3.000.000	2.788.750	8.604.120	25.393.775
VI	-	-	26.224.782	66.644.937	8.690.321	1.879.005	713.350	104.152.395
	-	-	607.174.178	272.589.184	440.584.096	110.586.704	241.861.374	1.672.795.536
	4.292.574	14.725.026	(51.698.429)	29.615.333	(21.281.255)	116.252.347	79.603.061	171.508.657

38. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

(b) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(r) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

39. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh tại báo cáo tình hình tài chính riêng và báo cáo kết quả hoạt động riêng được trình bày lại theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước như sau:

(i) Ảnh hưởng đối với tổng tài sản:

	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	227.601.730	227.554.511	47.219
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	179.461.016	179.461.016	-
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	52.093.495	52.093.495	-
Dự phòng rủi ro	(3.952.781)	(4.000.000)	47.219
Cho vay khách hàng	926.376.110	926.140.726	235.384
Cho vay khách hàng	952.018.701	952.018.701	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(25.642.591)	(25.877.975)	235.384
Tài sản cố định	8.382.739	8.372.476	10.263
Tài sản cố định hữu hình	5.322.921	5.312.658	10.263
Nguyên giá tài sản cố định	12.780.609	12.768.914	11.695
Hao mòn tài sản cố định	(7.457.688)	(7.456.256)	(1.432)
Tài sản Có khác	27.359.427	27.341.287	18.140
Các khoản phải thu	14.164.925	14.140.828	24.097
Các khoản lãi, phí phải thu	6.954.169	6.955.958	(1.789)
Tài sản Có khác	6.240.333	6.244.501	(4.168)
Tổng ảnh hưởng			311.006

(ii) Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Các khoản nợ khác	31.320.792	31.082.225	238.567
Các khoản lãi, phí phải trả	9.328.950	9.328.950	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.991.842	21.753.275	238.567
Lợi nhuận chưa phân phối	46.711.640	46.639.201	72.439
Lợi nhuận để lại năm trước	30.678.442	30.678.442	-
Lợi nhuận để lại năm nay	16.033.198	15.960.759	72.439
Tổng ảnh hưởng			311.006

(iii) Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính:

	31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Bảo lãnh khác	51.543.638	51.576.893	(33.255)

(iv) Ảnh hưởng đối với đối với báo cáo kết quả hoạt động riêng:

	Năm 2021 (trình bày lại)	Năm 2021 (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	69.811.192	69.938.237	(127.045)
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(28.177.488)	(28.177.488)	-
Thu nhập lãi thuần	41.633.704	41.760.749	(127.045)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	167.973	143.876	24.097
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	55.238.035	55.340.983	(102.948)
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(17.245.169)	(17.153.469)	(91.700)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	37.992.866	38.187.514	(194.648)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(11.448.190)	(11.730.793)	282.603
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	26.544.676	26.456.721	87.955
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	(4.376.167)	(4.363.395)	(12.772)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	(902.392)	(902.392)	-

	Năm 2021 (trình bày lại)	Năm 2021 (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.278.559)	(5.265.787)	(12.772)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	21.266.117	21.190.934	75.183

40. Thay đổi số liệu so sánh do thay đổi chính sách kế toán

Thực hiện theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng đốc Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022, để đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng bổ sung và trình bày lại một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính:

	31/12/2021 Triệu VNĐ (trình bày lại theo Thông tư 27 và điều chỉnh theo KTNN)	31/12/2021 Triệu VNĐ (đã công bố)	Nguyên nhân
--	--	---	----------------

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.279.152	Không trình bày	Trình bày bổ
Nợ khó đòi đã xử lý	55.196.223	Không trình bày	bổ sung theo
Tài sản và chứng từ khác	349.009.944	Không trình bày	Thông tư 27

41. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2022 Triệu VNĐ	31/12/2021 Triệu VNĐ
Lãi cho vay chưa thu được	1.260.402	2.278.895
Phí phải thu chưa thu được	352	257
	1.260.754	2.279.152

42. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 Triệu VNĐ	31/12/2021 Triệu VNĐ
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	29.645.638	28.023.492
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	30.290.103	27.169.268
Các khoản nợ khác đã xử lý	12.528	3.463
	59.948.269	55.196.223

43. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	328.556.825	239.952.480
Tài sản thuê ngoài	434	250
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	8.530	8.530
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	192.442.764	109.048.684
	521.008.553	349.009.944

44. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

45. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 30 tháng 01 năm 2023.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Phó phòng
Chính sách Tài chính kế toán

Người lập:
Ông Lê Hoàng Tùng

Kế toán trưởng

Người duyệt:
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó Tổng Giám đốc